

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 405/2024/DS-PT
Ngày: 13/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Thu.
2. Bà Lê Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Chính Hào – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 02 tháng 05 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 298/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Võ Hữu N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L, được trích xuất đến Tòa án.

Người kháng cáo: Bị đơn, ông Võ Hữu N.

(Tất cả có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn, bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc T có cho ông Võ Hữu N vay tiền nhiều lần, tổng số tiền là 1.750.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Ngày 01/02/2023 bà T có cho ông N vay số tiền 1.200.000.000 đồng và hẹn ngày trả là 01/08/2023.

Ngày 22/02/2023 bà T có cho ông N vay 400.000.000 đồng và hẹn ngày trả là 22/08/2023.

Ngày 18/04/2023 bà T có cho ông N vay 150.000.000 đồng và hẹn ngày trả là 18/07/2023.

Bà T yêu cầu ông N trả 1.750.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính theo quy định pháp luật đến ngày xét xử.

Ông N cung cấp 3 phiếu chuyển tiền: 1. Phiếu ngày 16/8/2022, với số tiền 12.000.000 đồng; 2. Phiếu ngày 09/01/2023, với số tiền 18.000.000 đồng; 3. Phiếu ngày 23/5/2023, với số tiền 18.000.000 đồng. Theo ông N, các phiếu chuyển tiền này ông đã chuyển tiền cho bà T để trả lãi của khoản nợ 400.000.000 đồng ông N vay của bà T. Bà T chỉ thừa nhận 01 phiếu ông N chuyển tiền ngày 23/5/2023, với số tiền 18.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ vào tiền lãi ông N phải trả, còn 2 phiếu chuyển tiền còn lại bà không đồng ý vì đó là các phiếu trả lãi của các khoản vay trước đó vào năm 2022 và ông N đã trả gốc xong nên bà T không đồng ý.

** Bị đơn, ông Võ Hữu N trình bày:*

Ông Võ Hữu N thừa nhận có vay của bà Nguyễn Ngọc T hai lần như sau: Ngày 22/02/2023 vay số tiền 400.000.000 đồng, ngày 18/04/2023 vay với số tiền 150.000.000 đồng, 02 lần vay này hai bên thỏa thuận lãi suất vay là một ngày 3.000 đồng đối với số tiền 1.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T ông Võ Hữu N chỉ thừa nhận có thiếu bà T đối với hai lần vay ngày 22/02/2023 và ngày 18/04/2023 tổng cộng hai lần vay số tiền là 550.000.000 đồng. Riêng lần vay ngày 01/02/2023 số tiền 1.200.000.000 đồng ông N không thừa nhận. Ông N cho rằng giấy nợ vào ngày 01/02/2023 này đã có trước đây không ghi ngày tháng năm và số tiền này ông N cũng đã trả cho bà T hoàn tất nhưng do không có hủy giấy, ông N cho rằng bà T tự ghi vào ngày 01/02/2023 rồi khởi kiện, ông cũng thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/02/2023 bà T cung cấp là của ông.

Ông N cung cấp 3 phiếu chuyển tiền: 1. Phiếu ngày 16/8/2022, với số tiền 12.000.000 đồng; 2. Phiếu ngày 09/01/2023, với số tiền 18.000.000 đồng; 3. Phiếu ngày 23/5/2023, với số tiền 18.000.000 đồng. Theo ông N, các phiếu chuyển tiền trên ông đã chuyển tiền cho bà T để trả lãi của khoản nợ 400.000.000 đồng ông N vay của bà T.

Tại Bản dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02 tháng 05 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự các Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Võ Hữu N, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền gốc là 1.750.000.000 (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng và lãi là 194.507.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu năm trăm lẻ bảy ngàn) đồng. Tổng cộng là 1.944.507.000 (một tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm lẻ bảy ngàn) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ông Võ Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 70.335.000 đồng.

Bà Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T số tiền 35.828.000 đồng tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002755 ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 22/5/2024, bị đơn, ông Võ Hữu N, kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

* *Nguyên đơn, bà Nguyễn Ngọc T trình bày:* Bà T có cho ông N vay tiền qua sự giới thiệu của ông Đoàn Trung T1. Ngày 01/02/2023, bà có cho ông N vay 1.200.000.000 đồng, đến nay chưa trả gốc và lãi. Ngày 22/02/2023, có cho ông N vay 400.000.000 đồng, ông N chưa trả gốc, chỉ trả được 01 lần lãi là 18.000.000 đồng vào ngày 23/5/2023 qua chuyển khoản. Ngày 18/4/2023 có cho ông N vay 150.000.000 đồng, ông N chưa trả gốc và lãi. Bà yêu cầu ông N trả lại tiền nợ gốc và tiền lãi như yêu cầu tại cấp sơ thẩm. Tòa án sơ thẩm xét xử, bà đồng ý không có kháng cáo.

* *Bị đơn, ông Võ Hữu N trình bày:*

Ông chỉ kháng cáo đối với khoản nợ vay ngày 01/02/2023, với số tiền là 1.200.000.000 đồng. Đối với khoản nợ vay ngày 22/02/2023, số tiền vay 400.000.000 đồng và khoản nợ vay ngày 18/4/2023 với số tiền 150.000.000 đồng Bản án sơ thẩm đã xử ông đồng ý không kháng cáo.

Đối với khoản nợ vay ngày 01/02/2023, với số tiền là 1.200.000.000 đồng, ông vay tiền của ông Đoàn Trung T1, là cán bộ Ngân hàng S Phòng G Chi nhánh L. Ông T1 nói đây là tiền của người khác, không phải tiền của ông T1 nên chỗ người vay tiền trong “Hợp đồng vay tiền” ông T1 bỏ trống. Đến khi bà T khởi kiện ông mới biết người cho vay là bà Nguyễn Ngọc T. Đối với khoản vay này, sau khi ông vay tiền tại Ngân hàng S Phòng G Chi nhánh L xong ông đã trả tiền

mặt cho ông T1 1.200.000.000 đồng và tiền lãi đầy đủ, nhưng ông không có yêu cầu ông T1 làm giấy biên nhận tiền, cũng không có lấy lại bản chính “Hợp đồng vay tiền” như đã nêu trên.

Ông kháng cáo không đồng ý trả cho bà T 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà T vì khoản nợ này ông đã trả xong cho ông T1.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về thủ tục: Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của ông Võ Hữu N, trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Ông Võ Hữu N thừa nhận có ký tên và nhận tiền đối với khoản nợ vay ngày 01/02/2023, với số tiền 1.200.000.000 đồng, nhưng ông cho rằng không phải vay của bà T mà là vay của ông T1, và ông đã trả tiền gốc và lãi cho ông T1 xong. Lời trình bà của ông N không được bà T thừa nhận. Ông T1, tại lời khai ngày 29/8/2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An cũng xác định ông chỉ là người giới thiệu ông N vay tiền của bà T, ông T1 không có liên quan gì với khoản nợ vay này. Do đó, có cơ sở xác định ông Nghĩa là người vay tiền của bà T. Ông N cũng không có gì chứng minh là ông vay tiền của ông T1 và cũng không có gì chứng minh đã trả tiền gốc và lãi cho bà T nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Đối với khoản nợ 400.000.000 đồng và khoản nợ 150.000.000 đồng, án sơ thẩm xét xử, ông N không kháng cáo nên không xem xét.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Hữu N, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông ông Võ Hữu N, được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Ngọc T: Bà T yêu cầu ông N trả 1.750.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Bản án sơ thẩm tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Võ Hữu N, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền gốc là 1.750.000.000 đồng và lãi là 194.507.000 đồng. Tổng cộng là 1.944.507.000. Sau khi án sơ thẩm tuyên, bị đơn ông Võ Hữu N kháng cáo, nguyên đơn không kháng cáo.

[4] Nội dung kháng cáo của ông Võ Hữu N: Ông N yêu cầu xem xét lại khoản nợ vay ngày 01/02/2023, với số tiền là 1.200.000.000 đồng, khoản vay này

ông vay của ông T1 và đã trả nợ cho ông T1 xong tiền gốc và lãi, nên không đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Đối với khoản nợ vay ngày 22/02/2023, số tiền vay 400.000.000 đồng và khoản nợ vay ngày 18/4/2023 với số tiền 150.000.000 đồng Bản án sơ thẩm đã xử ông đồng ý không kháng cáo.

[5] Ông N kháng cáo cho rằng đối với khoản nợ vay ngày 01/02/2023, với số tiền là 1.200.000.000 đồng, ông vay tiền của ông Đoàn Trung T1, là cán bộ Ngân hàng S Phòng G Chi nhánh L. Ông T1 nói đây là tiền của người khác, không phải tiền của ông T1 nên chỗ người vay tiền trong “Hợp đồng vay tiền” ông T1 bỏ trống. Đến khi bà T khởi kiện ông mới biết người cho vay là bà Nguyễn Ngọc T. Đối với khoản vay này, sau khi ông vay tiền tại Ngân hàng S Phòng G Chi nhánh L xong ông đã trả tiền mặt cho ông T1 1.200.000.000 đồng và tiền lãi đầy đủ, nhưng ông không có yêu cầu ông T1 làm giấy biên nhận tiền, cũng không có lấy lại bản chính “Hợp đồng vay tiền” như đã nêu trên. Ông kháng cáo không đồng ý trả cho bà T 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà T vì khoản nợ này ông đã trả xong cho ông T1.

[6] Lời trình bày của ông N không được bà T thừa nhận. Ông T1, tại lời khai ngày 29/8/2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An cũng xác định ông chỉ là người giới thiệu ông N vay tiền của bà T, ông T1 không có liên quan gì với khoản nợ vay này.

[7] Theo “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 01/02/2023, với số tiền 1.200.000.000 đồng, ghi người cho vay (bên A) là bà Nguyễn Ngọc T, người vay tiền (bên B) là ông Võ Hữu N, cả hai đều có ký tên và đều thừa nhận chữ ký trong hợp đồng nêu trên là của mình nên có cơ sở xác định ngày 01/02/2023, ông Võ Hữu N có vay của bà Nguyễn Ngọc T 1.200.000.000 đồng. Ông N không có gì chứng minh là ông vay tiền của ông T1 và cũng không có gì chứng minh đã trả tiền gốc và lãi cho bà T nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

[8] Việc ông N cho rằng khoản nợ 1.200.000.000 đồng ngày 01/02/2023, sau đó ông N đã giao bằng tiền mặt cho ông T1 1.200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi để thanh toán hợp đồng cho vay tiền mà ông đã ký (số tiền này bà T không thừa nhận có nhận tiền do ông T1 giao để trả tiền vay cho ông N), ông N có thể khởi kiện ông T1 để đòi lại số tiền này bằng một vụ kiện khác theo quy định chung của pháp luật.

[9] Các khoản khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

[10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Hữu N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự các Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Võ Hữu N, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền gốc là 1.750.000.000 (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng và lãi là 194.507.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu năm trăm lẻ bảy ngàn) đồng. Tổng cộng là 1.944.507.000 (một tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm lẻ bảy ngàn) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 70.335.000 (bảy mươi triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

Bà Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T số tiền 35.828.000 (ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám ngàn) đồng tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002755 ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Hữu N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (ba trăm nghìn, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0002865 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi Cục hành án dân sự huyện M, tỉnh Long An. Ông Võ Hữu N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Uẩn